

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:07/2022/HS-ST
Ngày: 11-02-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thành Tiết;
2. Bà Huỳnh Thị Thu Nhiệm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thành Tú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoài Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2022/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Hồ Thị N, sinh năm 1977 tại tỉnh Bến Tre. Nơi cư trú: ấp T 2, xã T T, huyện B, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: Làm vườn; Trình độ văn hóa: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Con ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1940 và bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1943; Chồng: Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; Con có 03 con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án: Không; Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 21 tháng 12 năm 2021 và chuyển sang tạm giam từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến nay (*bị cáo có mặt*).

Người bị hại: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (*có mặt*)

Trú tại: ấp C 3, xã H, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2020, thông qua mạng xã hội Facebook, ông Nguyễn Văn T quen biết và nảy sinh tình yêu thương với bị cáo Hồ Thị N. Đến khoảng tháng 3 năm 2020 bị cáo về sinh sống như vợ chồng với ông T.

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2021, ông T đến Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) - Chi nhánh huyện Cầu Kè để làm thủ tục vay vốn với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Sau khi vay được tiền, ông T trả nợ cho kỳ vay trước với số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), còn lại số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) ông T đem về nhà cất giữ bên trong tủ thờ (loại tủ gỗ) đặt giữa phòng khách nhà trước để chi tiêu cá nhân và cho người khác vay lại kiếm lời. Ngày 20 tháng 12 năm 2021, ông T lấy tiền trong tủ thờ ra kiểm tra thì còn lại 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu đồng), ông T tiếp tục lấy 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để chi tiêu cá nhân, còn lại số tiền 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng) gồm 182 tờ tiền chất liệu polime, mệnh giá mỗi tờ 500.000đ/tờ (năm trăm nghìn đồng). Sau khi kiểm tra xong, ông T tiếp tục cất giữ số tiền tại vị trí cũ.

Quá trình chung sống bị cáo biết nơi cất giữ tiền của ông T. Vì muốn chứng minh là người có tiền, không cho con riêng của ông T nói bị cáo là người ăn bám ông T, đồng thời không cho ông T lấy tiền cho con riêng và lấy tiền cho người khác vay nên bị cáo nảy sinh ý định lấy trộm tiền của ông T. Khoảng 6 giờ, ngày 21 tháng 12 năm 2021, bị cáo và ông T ở nhà sau chuẩn bị dụng cụ đi làm vườn cách nhà khoảng 300 mét. Lợi dụng lúc ông T không chú ý quan sát, bị cáo đi lên nhà trước đến vị trí tủ thờ dùng tay phải mở cửa tủ thờ và lấy trộm số tiền mà ông T cất giữ. Trong lúc bị cáo lấy trộm tiền, ông T đã điều khiển xe ra khỏi nhà để đi làm vườn. Sau khi lấy được tiền, bị cáo không có kiểm tra bao nhiêu mà bị cáo để số tiền vừa trộm được vào bên trong túi nhựa có quai màu đen, đồng thời bị cáo tự làm xáo trộn các vật dụng bên trong nhà nhằm tạo hiện trường giả là có người đột nhập vào nhà để lục lọi và lấy trộm tài sản. Sau đó, bị cáo đem túi nhựa có đựng tiền ra vườn cách nhà ông T khoảng 40 mét, dùng tay bới cát lên tạo thành một cái hố nhỏ để bỏ túi nhựa xuống cát giấu rồi lấp hố lại, dùng lá xoài khô phủ lên mặt hố để tránh người khác phát hiện. Sau khi cất giấu tiền xong, bị cáo đi ra làm vườn cùng với ông T. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, bị cáo cùng với ông T đi về nhà. Khi về đến nhà, ông T nhìn thấy các vật dụng trong nhà bị xáo trộn nên nói với bị cáo “sao nhà gì mà tùm lum”, bị cáo mới nói với ông T “ủa anh, sao đồ của em ai lục tùm lum” mục đích là để ông T không nghi ngờ bị cáo là người lấy trộm. Lúc này, ông T đi đến vị trí tủ thờ để kiểm tra thì phát hiện số tiền 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng) ông cất giấu đã bị mất trộm nên trình báo sự việc đến Công an xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè.

Quá trình điều tra, bị cáo đi đến Công an xã Hòa Tân khai nhận hành vi lấy trộm tài sản và chỉ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cầu Kè địa điểm mà bị cáo đã cất giấu tài sản sau khi trộm cắp được. Bị cáo tự nguyện giao nộp số tài sản mà bị cáo đã lấy trộm. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cầu Kè kiểm tra tài sản mà bị cáo tự nguyện giao nộp xác định là 182 (một trăm

tám mươi hai) tờ tiền chất liệu polime, mệnh giá 500.000đ/tờ (năm trăm nghìn đồng). Qua quá trình kiểm tra, bị cáo xác định số tiền bị cáo đã lấy trộm của ông T là 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng).

Bị hại Nguyễn Văn T đã nhận lại số tiền 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng) bị mất trộm, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại gì thêm. Đồng thời, có đơn yêu cầu miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Vật chứng vụ án: 01 (một) phong bì được niêm phong (ký hiệu A), có hình dấu tròn màu đỏ có nội dung CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA CÔNG AN HUYỆN CẦU KÈ và các chữ ký ghi tên Võ Chí Trung và Hồ Thị N. Bên trong phong bì có chứa 182 (một trăm tám mươi hai) tờ tiền chất liệu polime, mệnh giá 500.000đ/tờ (năm trăm nghìn đồng). Cơ quan điều tra đã trao trả cho bị hại Nguyễn Văn T xong.

Tại Cáo trạng số 10/CT-VKS-HS ngày 24/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Hồ Thị N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích các chứng cứ buộc tội bị cáo, phân tích các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, vị đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên cáo trạng đã truy tố và đề nghị HĐXX áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo Hồ Thị N phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị xử phạt bị cáo Hồ Thị N từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/12/2021. Về trách nhiệm dân sự: Do bị hại không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại gì thêm nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Hồ Thị N không có ý kiến tranh luận gì thêm.

Bị cáo Hồ Thị N nói lời sau cùng: Bị cáo xin HĐXX xử phạt bị cáo ở mức án thấp nhất để bị cáo được sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung Cáo trạng đã mô tả, hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra; Phù hợp với lời khai của người bị hại; Và còn phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Khoảng 06 giờ ngày 21 tháng 12 năm 2021 lợi dụng lúc ông T ở nhà sau, không chú ý quan sát bị cáo Hồ Thị N đã lén lút lấy trộm số tiền 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng) mà ông T cất giấu bên trong tủ thờ. Sau khi lấy trộm tài sản bị cáo tự làm xáo trộn các vật dụng bên trong nhà nhằm tạo hiện trường giả để ông T không nghi ngờ gì

đối với bị cáo. Sau đó, bị cáo đem cất giấu số tiền vừa trộm được ở phía sau vườn nhà ông T. Quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng) mà bị cáo đã trộm và cất giấu. Hành vi trên của Hồ Thị N đã cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Do đó, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Hồ Thị N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 173 như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đều đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nên các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Xét tính chất mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, hành vi của bị cáo còn tác động xấu đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương. Bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có đầy đủ sức khỏe, bị cáo phải nhận thức được hành vi lén lút lấy trộm tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng do ý thức xem thường pháp luật nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi dẫn đến phạm tội. Vì vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, để giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật và tôn trọng tài sản của người khác, để bị cáo có điều kiện học tập và cải tạo thành công dân có ích cho gia đình và xã hội. Đồng thời cũng nhằm mục đích răn đe, phòng chống tội phạm cho toàn xã hội.

[3] Song, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét, bị cáo Hồ Thị N trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo thể hiện thái độ ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, bị cáo đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo có nhân thân tốt thể hiện việc bị cáo không có tiền án, tiền sự, phía bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Mặc dù giá trị tài sản mà bị cáo trộm có giá trị lớn nhưng do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã phân tích trên và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự và bản thân bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo chỉ phạm tội nhất thời do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt cũng thỏa đáng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Do bị hại không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vật chứng vụ án: Số tiền 91.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã trao trả cho bị hại Nguyễn Văn T là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Hồ Thị N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Bị cáo; Bị hại; được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Hồ Thị N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; Các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Hồ Thị N 02 (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2021.

Về án phí: Buộc bị cáo Hồ Thị N nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Công an huyện Cầu Kè;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Trúc Linh

